|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN  **TỈNH BẮC KẠN**  Số: /QĐ -UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Bắc Kạn*, *ngày tháng năm 2024* |

***(Dự thảo)***

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Đồ án mở rộng quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Thanh Bình, giai đoạn 1**

**UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 16/7/2020;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng quốc gia 5 năm 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;*

*Căn cứ Văn bản số 917/QHPTTNĐ-PQHĐĐ ngày 18/5/2023 của Cục quy hoạch phát triển tài nguyên đất - Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ý kiến về nội dung điều chỉnh quy mô diện tích quy hoạch Khu công nghiệp, giai đoạn I (KCN Thanh Bình I), tỉnh Bắc Kạn;*

*Căn cứ Văn bản số 2462/BKHĐT-QLKKT ngày 03/4/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc điều chỉnh quy hoạch Khu công nghiệp Thanh Bình, giai đoạn I, tỉnh Bắc Kạn;*

*Căn cứ Văn bản số 1631/BXD-QHKT ngày 26/4/2023 của Bộ Xây dựng về việc góp ý kiến nội dung điều chỉnh quy mô diện tích quy hoạch Khu công nghiệp, giai đoạn I (KCN Thanh Bình I), tỉnh Bắc Kạn;*

*Căn cứ Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục các đồ án quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh (lần 1);*

*Căn cứ Quyết định số 1598/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề cương và dự toán kinh phí lập mở rộng quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Thanh Bình, giai đoạn I.*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số .../TTr-SXD ngày .../.../2024,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đồ án mở rộng quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Thanh Bình, giai đoạn 1, với những nội dung như sau:

**1. Tên quy hoạch:** Mở rộng quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Thanh Bình, giai đoạn 1.

**2. Địa điểm, phạm vi và ranh giới lập quy hoạch**

- Địa điểm: Xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn;

- Khu vực lập mở rộng quy hoạch nằm về phía Tây và phía Nam của Khu công nghiệp Thanh Bình, giai đoạn 1, với tổng diện tích 7,2 ha gồm 02 khu vực:

- Khu vực 1: Diện tích 1,8ha, nằm ở phía Nam của Khu công nghiệp Thanh Bình, giai đoạn 1, có phạm vi ranh giới như sau:

+ Phía Bắc giáp với khu đất quy hoạch đất dịch vụ và cây xanh thuộc Khu công nghiệp Thanh Bình, giai đoạn 1;

+ Phía Nam giáp với đất ở và đất nông nghiệp của người dân;

+ Phía Đông giáp với tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới;

+ Phía Tây giáp với khu đất quy hoạch cây xanh thuộc Khu công nghiệp Thanh Bình, giai đoạn 1.

- Khu vực 2: Diện tích 5,4 ha, nằm ở phía Tây của Khu công nghiệp Thanh Bình, giai đoạn 1, có phạm vi ranh giới như sau:

+ Phía Bắc giáp với đất ở và đất nông nghiệp của người dân;

+ Phía Nam giáp với khu đất quy hoạch của công ty Misaki thuộc Khu công nghiệp Thanh Bình, giai đoạn 1;

+ Phía Đông giáp với khu đất quy hoạch cây xanh thuộc Khu công nghiệp Thanh Bình, giai đoạn 1;

+ Phía Tây giáp với dự án ĐTXD tuyến đường Chợ Mới - Bắc Kạn.

**3. Mục tiêu, tính chất quy hoạch**

*3.1. Mục tiêu quy hoạch.*

- Cụ thể hóa định hướng phát triển quy hoạch tỉnh Bắc Kạn tại thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023;

- Làm cơ sở lập quy hoạch chi tiết, lập dự án đầu tư xây dựng đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương nói riêng và của tỉnh Bắc Kạn nói chung;

- Thu hút đầu tư, sản xuất tập trung tại khu công nghiệp. Đồng thời chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương từ nông nghiệp sang công nghiệp, thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh;

*3.2. Tính chất quy hoạch*

Là khu công nghiệp tập trung hỗn hợp đa ngành, đa lĩnh vực, có quy mô sản xuất vừa và nhỏ, có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ thuận tiện kết nối với các khu vực xung quanh.

**4. Quy mô đất đai.**

- Tổng diện tích mở rộng quy hoạch là 7,2 ha theo bảng chi tiết sử dụng đất quy hoạch:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT** | | | | | |
| **STT** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ (%)** | **Số lượng lô đất** |
|  | **Tổng diện tích khu vực lập quy hoạch** | **7,200** | **100,00** |  |
| **I** | **Khu 1 có diện tích 1,8ha** | **1,800** | **25,00** |  |
| 1 | Đất công nghiệp | **0,763** |  | 1 |
|  | CN-01 | 0,763 |  |  |
| 2 | Đất công cộng, dịch vụ | **0,357** |  | 1 |
|  | DV-01 | 0,357 |  |  |
| 3 | Đất cây xanh, mặt nước | **0,680** |  | 1 |
|  | CXL-01 | 0,680 |  |  |
| **II** | **Khu 2 có diện tích 5,4ha** | **5,400** | **75,00** |  |
| 1 | Đất công nghiệp | **4,161** |  | 2 |
|  | CN-02 | 2,432 |  |  |
|  | CN-03 | 1,729 |  |  |
| 2 | Đất cây xanh, mặt nước | **1,239** |  | 2 |
|  | CXL-02 | 1,122 |  |  |
|  | CXL-03 | 0,117 |  |  |

- Quy mô đất đai sau khi mở rộng quy hoạch phân khu là 80,7ha.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số**  **TT** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
|  | **Tổng diện tích khu vực lập quy hoạch** | **80,700** | **100,00** |
| **1** | **Đất công nghiệp** | **62,878** | **77,9** |
| *1.1* | ***Đất công nghiệp quy hoạch mở rộng*** | ***4,923*** |  |
|  | CN-01 | 0,763 |  |
|  | CN-02 | 2,432 |  |
|  | CN-03 | 1,729 |  |
| *1.2* | ***Đất công nghiệp đã được quy hoạch*** | ***58,124*** |  |
| *1.3* | ***Đất công nghiệp quy hoạch điều chỉnh*** | ***-0,169*** |  |
|  | CN-04 (điều chỉnh từ đất cây xanh) | 0,156 |  |
|  | Điều chỉnh sang đất dịch vụ (DV) | -0,325 |  |
| **2** | **Đất công cộng, dịch vụ** | **0,862** | **1,1** |
| *2.1* | ***Quy hoạch mở rộng*** | ***0,357*** |  |
|  | DV-01 | 0,357 |  |
| *2.2* | ***Đã quy hoạch*** | ***0,000*** |  |
| *2.3* | ***Quy hoạch điều chỉnh*** | ***0,505*** |  |
|  | DV (điều chỉnh từ đất công nghiệp) | 0,325 |  |
|  | DV-02 (điều chỉnh từ đất cây xanh) | 0,138 |  |
|  | DV-03 (điều chỉnh từ đất cây xanh) | 0,042 |  |
| **3** | **Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật** | **0,795** | **1,0** |
| *3.1* | ***Quy hoạch mở rộng*** | ***0,000*** |  |
|  | Không quy hoạch mở rộng | 0,000 |  |
| *3.2* | ***Đã quy hoạch*** | ***0,795*** |  |
| *3.3* | ***Quy hoạch điều chỉnh*** | ***0,000*** |  |
|  | Không quy hoạch điều chỉnh | 0,000 |  |
| **4** | **Đất cây xanh, mặt nước** | **8,023** | **10,0** |
| *4.1* | ***Quy hoạch mở rộng*** | ***1,920*** |  |
|  | CXL-01 | 0,681 |  |
|  | CXL-02 | 1,123 |  |
|  | CXL-03 | 0,117 |  |
| *4.2* | ***Đã quy hoạch*** | ***7,027*** |  |
| *4.3* | ***Quy hoạch điều chỉnh*** | ***-0,924*** |  |
|  | Điều chỉnh sang đất công nghiệp (CN-04) | -0,156 |  |
|  | Điều chỉnh sang đất dịch vụ (DV-02) | -0,138 |  |
|  | Điều chỉnh sang đất dịch vụ (DV-03) | -0,042 |  |
|  | Điều chỉnh sang đất giao thông | -0,588 |  |
| **5** | **Đất giao thông** | **8,142** | **10,1** |
| *5.1* | ***Quy hoạch mở rộng*** | ***0,000*** |  |
|  | Không quy hoạch mở rộng | 0,000 |  |
| *5.2* | ***Đã quy hoạch*** | ***7,554*** |  |
| *5.3* | ***Quy hoạch điều chỉnh*** | ***0,588*** |  |
|  | GT-01 (điều chỉnh từ đất cây xanh) | 0,588 |  |

**5. Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Chỉ tiêu đề xuất** | **Ghi chú** |
| 1 | Giao thông | - Tỷ lệ đất giao thông trong khu vực đạt 10,1%.  - Xác định các tiêu chuẩn, mạng lưới đường phù hợp và đáp ứng với các yêu cầu về quy hoạch khu chức năng. | Theo Mục 2.5, TCVN 01: 2021/BXD |
| 2 | Cấp điện | - Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp: 350 kW/ha.  - Chỉ tiêu cấp điện công trình công cộng, dịch vụ khác: 0,03 kW/m2 sàn.  - Chỉ tiêu cấp điện chiếu sáng công cộng:  + Chiếu sáng giao thông: 0,001 kW/m2.  + Chiếu sáng vườn hoa, cây xanh: 0,0005 kW/m2. | Theo Bảng 2.28 và Bảng 2.29, QCVN 01:2021/BXD |
| 3 | Cấp nước | - Chỉ tiêu cấp nước công nghiệp: 20 m3/ha/ngày đêm.  - Chỉ tiêu cấp nước công trình công cộng, dịch vụ khác: 2 lít/m2 sàn/ngày đêm.  - Chỉ tiêu cấp nước tưới vườn hoa, cây xanh: 3 lít/m2/ngày đêm.  - Chỉ tiêu cấp nước rửa đường: 0,4 lít/m2/ngày đêm.  - Cấp nước chữa cháy: Lưu lượng và số lượng đám cháy đồng thời cần được tính toán theo quy định tại QCVN 06:2020/BXD. | Theo Mục 2.10.2, QCVN 01:2021/BXD |
| 4 | Thoát nước mưa (nước mặt) | 100 % đường giao thông có hệ thống thoát nước mưa. | Theo Mục 2.8.2, QCVN 01:2021/BXD |
| 5 | Thoát nước thải và vệ sinh môi trường | - Chỉ tiêu thoát nước thải: Tính bằng 100 % lượng cấp nước.  - Chỉ tiêu phát sinh khối lượng chất thải rắn: ≥ 0,3 tấn/ha/ngày. | Theo Mục 2.11 và Mục 2.12, QCVN 01:2021/BXD |

**6. Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật**

*6.1. Cốt xây dựng.*

- Đối với Khu 1: Cốt xây dựng có cao độ từ 77,0 ÷ 78,0 m; độ dốc trung bình 1,0 %.

- Đối với Khu 2: Cốt xây dựng có cao độ từ 77,7 ÷ 80,7 m; độ dốc trung bình 1,0 %.

*6.2. Mạng lưới giao thông.*

Quy hoạch tuyến giao thông kết nối đến Khu 2 với mặt cắt ngang rộng 17,25m (lòng đường rộng 11,25m, vỉa hè hai bên, mỗi bên rộng 3,0m).

*6.3. Nhu cầu và nguồn cấp nước.*

- Nhu cầu cấp nước: 175 m3/ngày đêm.

- Nguồn nước: Lấy từ hệ thống cấp nước của Khu công nghiệp đã được quy hoạch.

- Mạng lưới đường ống: Quy hoạch mới tuyến đường ống cấp nước đi dọc theo tuyến đường giao thông kết nối đến Khu 2.

*6.4. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp năng lượng.*

- Nhu cầu cấp điện: Tổng nhu cầu dùng điện khu vực mở rộng quy hoạch là 1.986,5 kW. Trong đó khu 1: 518,2 kW và khu 2 là 1.468,3 kW.

- Nguồn điện: Lấy từ nguồn điện trung thế của Khu công nghiệp hiện có.

*6.5. Xác định tổng lượng nước thải và rác thải.*

- Lượng rác thải phát sinh: 1,5 tấn/ngày.

- Lượng nước thải phát sinh: 115m3/ngđ.

*6.6. Mạng lưới thoát nước mưa.*

- Hướng thoát nước chính:

+ Đối với Khu 1: Hướng thoát nước chính của khu vực từ phía Bắc xuống Nam thoát ra đường cống hiện có tại phía Nam.

+ Đối với Khu 2: Hướng thoát nước chính của khu vực từ phía Đông sang phía Tây chảy ra sông Cầu.

* Mạng lưới đường cống: Rãnh hở và có nắp đan.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bắc Kạn (Chủ đầu tư).

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới, Ủy ban nhân dân xã Thanh Thịnh tổ chức công bố quy hoạch ngay sau khi đồ án được phê duyệt; có trách nhiệm quản lý, tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt.

- Xây dựng các chính sách khuyến khích đầu tư theo hướng xã hội hóa trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

2. Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới

- Phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Kạn, Ủy ban nhân dân xã Thanh Thịnh và các đơn vị có liên quan tổ chức công bố quy hoạch theo quy định.

- Cập nhật nội dung quy hoạch được phê duyệt vào nội dung đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đồng Tâm trong quá trình lập quy hoạch.

3. Sở Xây dựng: Thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực quy hoạch xây dựng; kiểm tra, đôn đốc hướng dẫn việc quản lý và thực hiện quy hoạch.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường: Thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai và môi trường trong đô thị; kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc quản lý, sử dụng đất đai trong đô thị theo quy hoạch được duyệt.

5. Các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị chức năng có liên quan: Thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp thực hiện tốt quy hoạch.

**Điều 3.** Các ông, bà:Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Bắc Kạn, Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Kạn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  *Gửi bản điện tử:*  - CT, các PCT UBND tỉnh;  - Các Sở: CT, NN&PTNT, GTVT;  - UBND xã Thanh Thịnh;  - Các PCVP.  *Gửi bản giấy + điện tử:*  - Như Điều 3 (t/h);  - L­ưu: VT, GTCNXD. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Đinh Quang Tuyên** |